

VOCABULARY – THE BODY AND FACE

- arm: cánh tay
- body: cơ thể
- ear: tai
- eye: mắt
- face: gương mặt
- foot/feet: bàn chân
- hair: tóc
- hand: bàn tay
- head: cái đầu
- leg: chân
- mouth: miệng
- nose: mũi
- smile: cười, nụ cười
- back: lưng
- beard: bộ râu

- blond/blonde: vàng hoe
- curly: xoắn
- fair: trắng (da), vàng hoe (tóc)
- fat: mập
- moustache: ria mép
- neck: cổ
- shoulder: vai
- stomach: bụng
- straight: thẳng
- thin: ốm
- tooth/teeth: răng
- elbow: khuỷu tay
- finger: ngón tay
- knee: đầu gối
- toe: ngón chân
- skin: da